

Thông báo lãi suất Kỳ Tính Lãi 10 của Trái phiếu SBTB2124001 mã chứng khoán SBT121002

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA xin thông báo lãi suất Kỳ Tính Lãi 10 của Trái phiếu SBT121002 như sau:

- Tên tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
- Trụ sở chính: Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại: 02763757250
- Fax: 02763839834
- Tên chứng khoán: Trái phiếu SBTB2124001
- Mã chứng khoán: SBT121002
- Mệnh giá: 100.000 đồng
- Sàn giao dịch: HNX
- Loại chứng khoán: Trái phiếu doanh nghiệp
- Mức lãi suất áp dụng: 11,650%/năm
- Thời gian áp dụng: từ và bao gồm ngày 26/04/2023 đến và không bao gồm ngày 26/07/2023.
- Ngày thanh toán lãi Kỳ Tính Lãi 10: 26/07/2023

Đính kèm thông báo là biểu lãi suất của Ngân Hàng Tham Chiếu.

Trân trọng thông báo./.

Lãi suất tiền gửi dành cho khách hàng cá nhân

Hà Nội

▼

TÌM KIẾM

Kỳ hạn	USD	VND
Không kỳ hạn	%	0.1%
1 Tháng	%	4.9%
2 Tháng	%	4.9%
3 Tháng	%	5.4%
5 Tháng	%	5.4%
6 Tháng	%	5.8%
9 Tháng	%	5.9%
12 Tháng	%	7.2%





13 Tháng (/vn/ca-nhan)	%	7.2%	Đăng Nhập	
15 Tháng	%	7.2%	(#)	
18 Tháng	%	7.2%		
24 Tháng	%	7.2%		
36 Tháng	%	7.2%		

Từ ngày 7/5/2018, khách hàng tham gia gửi tiết kiệm tại BIDV được rút trước hạn toàn bộ khoản tiền gửi (không rút trước hạn từng phần). Lãi suất nêu trên áp dụng đối với khách hàng cá nhân và chỉ mang tính tham khảo, có thể thay đổi tùy từng địa bàn. Để biết mức lãi suất cụ thể Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Chi nhánh/Phòng Giao dịch BIDV trên cả nước.

Lãi suất tiền gửi dành cho Khách hàng doanh nghiệp: **Vui lòng tra cứu tại đây** (/wps/wcm/connect/4ee86264-6a73-40f2-96a6-ba18f54ebe90/2023.03+Lai+suat+tien+gui+KHDN.pdf?

MOD=AJPERES&CVID=oqSuJ4v&attachment=true&id=1656060197564)



(<https://bidv.com.vn/en/tra-cuu-lai-suat>)

© 2018 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

EN
EN

EN

• (<https://bidv.com.vn/en/tra-cuu-lai-suat>)



(<https://www.facebook.com/BIDVbankvietnam>)



(<https://www.linkedin.com/company/1873437/>)

• (<https://www.youtube.com/channel/UC42tGYv5Mbwuyz5u7v9-uBg>)

• (<https://zalo.me/3644272514222140240>)

BIỂU LÃI SUẤT TIẾT KIEM THƯỜNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**DEPOSIT INTEREST RATES OF TRADITIONAL PRODUCT FOR INDIVIDUALS****Áp dụng trên toàn hệ thống ngày 10 tháng 04 năm 2023***Effective from Apr 10 2023***I. LÃI SUẤT TIẾT KIEM CÓ KỲ HẠN****SAVINGS DEPOSIT INTEREST RATES****1. LÃI SUẤT TIẾT KIEM CÓ KỲ HẠN VND****VND SAVINGS DEPOSIT INTEREST RATES**

KỲ HẠN TENOR	TIẾT KIEM THƯỜNG NORMAL SAVINGS						
	TRẢ LÃI CUỐI KỲ INTEREST PAYMENT AT MATURITY				TRẢ LÃI ĐỊNH KỲ INTEREST PAYMENT AT INTERVALS		TRẢ LÃI TRƯỚC PREPAID INTEREST
	PRIVATE / VIP 1 PRIVATE / VIP1	VIP 2 / VIP 3 VIP 2 / VIP 3	INSPIRE INSPIRE	KH THƯỜNG NORMAL CUS	HÀNG THÁNG MONTHLY	HÀNG QUÝ QUARTERLY	
KKH <i>Demand</i>	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10
1M	5.40	5.40	5.40	5.40			5.30
2M	5.40	5.40	5.40	5.40	5.30		5.30
3M	5.40	5.40	5.40	5.40	5.30		5.30
4M	5.40	5.40	5.40	5.40	5.30		5.30
5M	5.40	5.40	5.40	5.40	5.30		5.20
6M	7.50	7.40	7.30	7.30	7.10	7.25	7.00
7M	7.50	7.40	7.30	7.30	7.10		7.00
8M	7.50	7.40	7.30	7.30	7.10		6.90
9M	7.50	7.40	7.30	7.30	7.10	7.15	6.90
10M	7.50	7.40	7.30	7.30	7.10		6.80
11M	7.50	7.40	7.30	7.30	7.00		6.80
12M^(*)	7.50	7.40	7.30	7.30	7.00	7.10	6.80
13M	7.50	7.40	7.30	7.30	7.00		6.70
14M	7.50	7.40	7.30	7.30	7.00		
15M	7.50	7.40	7.30	7.30	7.00	7.05	6.60
16M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.90		
17M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.90		
18M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.90	7.00	6.50
19M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.90		
20M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.90		
21M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.80	6.95	
22M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.80		
23M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.80		
24M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.80	6.85	6.30
25M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.80		
26M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.70		
27M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.70	6.80	
28M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.70		
29M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.70		
30M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.70	6.75	
31M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.70		
32M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.60		
33M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.60	6.70	
34M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.60		
35M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.60		
36M	7.50	7.40	7.30	7.30	6.60	6.65	5.90

(*) Đối với các khoản tiền gửi Tiết kiệm thường trả lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12M, mức tiền gửi từ 999 tỷ trở lên và khách hàng cam kết không được rút toàn trước hạn áp dụng mức lãi suất 9.50%/năm

For Normal Savings with interest payment at maturity, 12M tenor, deposit from 999 billion or more and customers commit not to withdraw before maturity will received interest rate at 9.50%/year

Lưu ý: Đối với 1 số khách hàng đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của Techcombank có thể được áp dụng mức lãi suất khác biệt so với biểu lãi suất niêm yết ở trên. Lãi suất áp dụng đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

Note: For customers who meet certain requirements as prescribed by Techcombank, a different interest rate may be applied compared to the interest rate table listed above. The applicable interest rate is guaranteed to comply with the regulations of the State Bank of Vietnam and Techcombank regulations on the maximum interest rate at the time.

2. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN NGOẠI TỆ

FOREIGN CURRENCY SAVINGS DEPOSIT

KỲ HẠN TENOR	TRẢ LÃI CUỐI KỲ INTEREST PAYMENT AT MATURITY						TRẢ LÃI TRƯỚC PREPAID INTEREST
	USD	EUR	GBP	JPY	AUD	SGD	USD
KKH <i>Demand</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.30	0.10	0.00
2M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.30	0.15	0.00
3M	0.00	0.05	0.05	0.05	0.50	0.20	0.00
4M - 5M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.50	0.20	0.00
6M - 8M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.60	0.25	0.00
9M - 11M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.60	0.30	0.00
12M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.60	0.35	0.00
13M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
14M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
15M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
16M - 17M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
18M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
19M - 23M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
24M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
25M - 35M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
36M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Lưu ý: Bảng lãi suất mang tính chất tham khảo, vui lòng liên hệ Chi nhánh Techcombank hoặc Trung tâm dịch vụ khách hàng 1800.588.822 để biết lãi suất cập nhật nhất

Notes: The interest rate table is for reference only, please contact Techcombank Branch or Customer Service Center 1800.588.822 for the most up-to-date interest rates.

II. THÔNG BÁO

NOTICE

Ngân hàng Techcombank thông báo thay đổi phương pháp tính lãi suất tiền gửi có kỳ hạn theo thông tư số 14/2017/TT – NHNN ngày 29/09/2017 như sau:

Techcombank announces changes to the method of calculating interest rates on term deposits according to Circular No. 14/2017/TT – NHNN dated September 29, 2017 as follows:

QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH LÃI hiệu lực ngày 01/01/2018.

REGULATION ON INTEREST CALCULATION METHOD effective from 01/01/2018.

1. Thời hạn tính lãi: Được xác định từ ngày Techcombank nhận tiền gửi đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản tiền gửi (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.

Interest calculation period: Determined from the date Techcombank receives the deposit to the end of the day immediately preceding the date of full payment of the deposit (calculating the first day, omitting the last day of the interest calculation period) and the time of determining the balance to calculate interest is the end of each day within the interest period.

2. Công thức tính lãi

Interest calculation formula

$$\text{Số tiền lãi} = \sum (\text{Số dư thực tế} \times \text{số ngày duy trì số dư thực tế} \times \text{Lãi suất tính lãi}) / 365$$

$$\text{Interest} = \sum (\text{Actual balance} \times \text{Actual maintain day(s)} \times \text{Interest rate}) / 365$$

Trong đó

In which

(i) Lãi suất tính lãi: được tính theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm); một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày. Lãi suất tính lãi được quy định cụ thể tại Sổ tiết kiệm/Thẻ tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

Lãi suất tính lãi: được tính theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm); một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày. Lãi suất tính lãi được quy định cụ thể tại Sổ tiết kiệm/Thẻ tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

(ii) Số dư thực tế: là số dư cuối ngày tính lãi của số dư tiền gửi.

Actual balance: is the balance at the end of the interest calculation day of the deposit balance.

(iii) Số ngày duy trì số dư thực tế: là số ngày mà số dư thực tế cuối mỗi ngày không thay đổi.

Actual maintain day(s): is the number of days that the actual balance at the end of each day does not change.

Đối với khoản tiền gửi có thời gian duy trì số dư thực tế nhiều hơn một (01) ngày trong kỳ tính lãi, số tiền lãi của kỳ tính lãi (=) tổng số tiền lãi ngày của toàn bộ các ngày trong kỳ tính lãi.

For deposits with actual balance maintenance period of more than one (01) day in the interest period, the interest amount of the interest period (=) the total daily interest of all days in the interest period.

Mở tài khoản tại Vietcombank

Dịch vụ thanh toán thẻ



LÃI SUẤT DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Kỳ hạn	VND	EUR	USD
Tiết kiệm			
Không kỳ hạn	0.10%	0%	0%
7 ngày	0.20%	0%	0%
14 ngày	0.20%	0%	0%
1 tháng	4.90%	0%	0%
2 tháng	4.90%	0%	0%
3 tháng	5.40%	0%	0%
6 tháng	5.80%	0%	0%
9 tháng	5.80%	0%	0%
12 tháng	7.20%	0%	0%
24 tháng	7.20%	0%	0%
36 tháng	7.20%	0%	0%
48 tháng	7.20%	0%	0%
60 tháng	7.20%	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn			
1 tháng	4.90%	0%	0%
2 tháng	4.90%	0%	0%
3 tháng	5.40%	0%	0%
6 tháng	5.80%	0%	0%
9 tháng	5.80%	0%	0%
12 tháng	7.20%	0%	0%
24 tháng	7.20%	0%	0%
36 tháng	7.20%	0%	0%
48 tháng	7.20%	0%	0%
60 tháng	7.20%	0%	0%

Ghi chú:

- Lãi suất trên chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi theo từng thời điểm..
- Lãi được tính trên số ngày thực tế và cơ sở tính lãi là 365 ngày.
- Lãi suất các loại ngoại tệ khác hoặc các kỳ hạn không niêm yết, đề nghị Quý khách hàng liên hệ trực tiếp với điểm giao dịch gần nhất để biết chi tiết.

LÃI SUẤT DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

Kỳ hạn	VND	EUR	USD
Tiền gửi thanh toán			
Không kỳ hạn	0.20%	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn			
1 tháng	4.60%	0%	0%
2 tháng	4.60%	0%	0%
3 tháng	5.10%	0%	0%
6 tháng	5.50%	0%	0%
9 tháng	5.50%	0%	0%
12 tháng	6%	0%	0%
24 tháng	6%	0%	0%
36 tháng	6%	0%	0%
48 tháng	6.20%	0%	0%
60 tháng	6.20%	0%	0%

Ghi chú:

- Lãi suất trên chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi theo từng thời điểm..
- Lãi được tính trên số ngày thực tế và cơ sở tính lãi là 365 ngày.
- Lãi suất các loại ngoại tệ khác hoặc các kỳ hạn không niêm yết, đề nghị Quý khách hàng liên hệ trực tiếp với điểm giao dịch gần nhất để biết chi tiết.

LÃI SUẤT TIỀN GỬI TRỰC TUYẾN

Kỳ hạn	VND	EUR	USD
--------	-----	-----	-----

Tiền gửi trực tuyến			
14 ngày	0.20%		
1 tháng	5.50%		
3 tháng	5.50%		
6 tháng	6.50%		
9 tháng	6.50%	0%	0%
12 tháng	7.40%	0%	0%
24 tháng	7.20%	0%	0%
Tắt toán trước hạn (kỳ hạn 14 ngày)	0%	0%	0%
Tắt toán trước hạn (kỳ hạn 1 tháng trở lên)	0.10%	0%	0%

Ghi chú:

- Lãi suất trên chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi theo từng thời điểm..
- Lãi được tính trên số ngày thực tế và cơ sở tính lãi là 365 ngày.
- Lãi suất các loại ngoại tệ khác hoặc các kỳ hạn không niêm yết, đề nghị Quý khách hàng liên hệ trực tiếp với điểm giao dịch gần nhất để biết chi tiết.

KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Ưu đãi	▼
Đăng ký dịch vụ	
Tài khoản	▼
Thẻ	▼
Tiết kiệm	▼
Cho vay	▼
Chuyển và nhận tiền	▼
Ngân hàng số	▼
Bảo hiểm	▼
Đầu tư	▼
VCB Rewards	
VCB Family	▼
Giao dịch an toàn	▼

CÔNG CỤ & TIỆN ÍCH

Tỷ giá

Lãi suất

Biểu phí

Biểu mẫu

Mạng lưới

Tra cứu sổ tiết kiệm

[Chỉ mục trang](#) ▼

[Về đầu trang](#) ^

LIÊN HỆ

CÔNG CỤ TÍNH TOÁN

▼

▼

TÌM VIETCOMBANK

▼

ĐẶT LỊCH HẸN

KHẢO SÁT Ý KIẾN

KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

[Chương trình khuyến mại](#)
[Tiết kiệm](#)
[Chuyển và nhận tiền](#)
[Bancassurance](#)

[Thẻ](#)
[Cho vay cá nhân](#)
[Ngân hàng điện tử](#)
[Đầu tư](#)

KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

[Định chế tài chính](#)
[Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ](#)

[Khách hàng doanh nghiệp lớn](#)

GIỚI THIỆU

[Lịch sử phát triển](#)
[Tâm nhìn và mục tiêu chiến lược](#)
[Bản sắc văn hóa](#)

[Cơ cấu bộ máy quản lý](#)
[Giá trị cốt lõi của thương hiệu](#)
[Thành tựu và giải thưởng](#)

[Đăng ký/từ chối Email quảng cáo](#) | [Đăng ký nhận thông tin tỷ giá](#) | [Vietcombank Web Mail](#) | © 2019 Vietcombank

Hãy kết nối với chúng tôi

https://portal.vietcombank.com.vn/LS/Pages/lai-suat.aspx?devicechannel=default

2/2

Vn | En

Tìm kiếm

Sitemap

Địa điểm ATM

Contact Center: 1900 558 868 / (84) 24 3941 8868

CÁ NHÂN

DOANH NGHIỆP

KẾT NỐI THƯƠNG MẠI

NHÀ ĐẦU TƯ

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

TUYỂN DỤNG

GIỚI THIỆU

LIÊN HỆ

Thứ Ba, 11/4/2023

»

Thời gian giao dịch phục vụ khách hàng tại các Chi nhánh, PGD của VietinBank - Từ thứ 2 tới thứ 6 (trừ ngày lễ, tết).

LÃI SUẤT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

TRẦN LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN ĐỐI VỚI CÁC KỲ HẠN

Kỳ hạn	Trần lãi suất huy động (%/năm)					
	Khách hàng Cá nhân			Khách hàng Tổ chức (Không bao gồm tổ chức tín dụng)		
	VND	USD	EUR	VND	USD	EUR
Không kỳ hạn	0,10	0,00	0,00	0,20	0,00	0,00
Dưới 1 tháng	0,20	0,00	0,00	0,20	0,00	0,00
Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	4,90	0,00	0,10	4,60	0,00	0,10
Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	4,90	0,00	0,10	4,60	0,00	0,10
Từ 3 tháng đến dưới 4 tháng	5,40	0,00	0,10	5,10	0,00	0,10
Từ 4 tháng đến dưới 5 tháng	5,40	0,00	0,10	5,10	0,00	0,10
Từ 5 tháng đến dưới 6 tháng	5,40	0,00	0,10	5,10	0,00	0,10
Từ 6 tháng đến dưới 7 tháng	5,80	0,00	0,10	5,50	0,00	0,10
Từ 7 tháng đến dưới 8 tháng	5,80	0,00	0,10	5,50	0,00	0,10
Từ 8 tháng đến dưới 9 tháng	5,80	0,00	0,10	5,50	0,00	0,10
Từ 9 tháng đến dưới 10 tháng	5,80	0,00	0,10	5,50	0,00	0,10
Từ 10 tháng đến dưới 11 tháng	5,80	0,00	0,10	5,50	0,00	0,10
Từ 11 tháng đến dưới 12 tháng	5,80	0,00	0,10	5,50	0,00	0,10
12 tháng	7,20	0,00	0,20	6,00	0,00	0,20
Trên 12 tháng đến dưới 18 tháng	7,20	0,00	0,20	6,00	0,00	0,20
Từ 18 tháng đến dưới 24 tháng	7,20	0,00	0,20	6,00	0,00	0,20
Từ 24 tháng đến dưới 36 tháng	7,20	0,00	0,20	6,00	0,00	0,20
36 tháng	7,20	0,00	0,20	6,00	0,00	0,20
Trên 36 tháng	7,20	0,00	0,20	6,00	0,00	0,20

Lưu ý:

Lãi suất tiền gửi tại các chi nhánh có thể thấp hơn trần lãi suất huy động của VietinBank đăng trên website. Để biết mức lãi suất cụ thể Quý khách hàng vui lòng liên hệ với [Chi nhánh/Phòng Giao dịch](#) VietinBank trên cả nước.

Tweet

LÃI SUẤT NGÂN HÀNG

Lãi suất ngân hàng

MẠNG LƯỚI CN, PGD, ATM

CHI NHÁNH/ PGD/ ATM

TRỤ SỞ CHÍNH, CÔNG TY

TÌM KIẾM, DẪN ĐƯỜNG MẠNG LƯỚI

Thu giữ/Bán đấu giá Tài sản bảo đảm

Tỷ giá ngoại tệ

Lãi suất ngân hàng

Báo cáo thường niên

Biểu phí dịch vụ

Tài tài liệu (nội bộ)